CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Đối tượng áp dụng, thủ tục áp dụng hình thức xử phạt trục xuất; quyền, nghĩa vụ của người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất; biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thi hành hình thức xử phạt trục xuất.

2. Đối tượng áp dụng, thủ tục tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính; các trường hợp áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính; quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

3. Những quy định khác có liên quan đến việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất và biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

2. Người có hành vi vi phạm pháp luật hành chính bị áp giải.

3. Người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam mà theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phải bị trục xuất.

4. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trục xuất; người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính; người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm theo quy định.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất phải bảo đảm đúng nguyên tắc, đúng đối tượng, đúng thủ tục, thẩm quyền và thời hạn quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người bị tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính và người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất. Bảo đảm bình đẳng giới, quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ, trẻ em.

3. Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 28a, Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 4. Kinh phí bảo đảm

1. Kinh phí bảo đảm cho việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, áp dụng biện pháp tạm giữ người và áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính, bao gồm:

a) Các khoản chi cho việc đầu tư, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở lưu trú do Bộ Công an quản lý, nơi tạm giữ;

b) Các khoản chi cho việc mua sắm đồ dùng, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ và các điều kiện khác phục vụ cho việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, áp dụng biện pháp tạm giữ người và áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính;

c) Các khoản chi cho việc ăn, uống, khám bệnh, chữa bệnh cho người bị tạm giữ, chi phí cho việc tổ chức mai táng khi người bị quản lý, tạm giữ, áp giải chết trong thời gian bị quản lý, tạm giữ, áp giải đối với trường hợp bản thân hoặc gia đình họ không tự chi trả được;

d) Các khoản chi cho việc ăn, uống, lưu trú tại cơ sở lưu trú do Bộ Công an chỉ định của người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất đối với trường hợp người vi phạm không tự chi trả được;

đ) Các khoản chi cho việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, quản lý người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất, truy tìm người bị trục xuất bỏ trốn và thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

e) Các khoản chi phí khác phục vụ cho việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, áp dụng biện pháp tạm giữ người và áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

2. Kinh phí bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất do ngân sách nhà nước cấp. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương II
XỬ PHẠT TRỤC XUẤT VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VI PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN LÀM THỦ TỤC TRỤC XUẤT

Điều 5. Đối tượng áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

Cá nhân là người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt

Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

Điều 6. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trục xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 6, điểm đ khoản 7, khoản 9 Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

1. Người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất có quyền:

a) Được biết lý do bị trục xuất, nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt trục xuất (sau đây gọi chung là quyết định xử phạt trục xuất) chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành;

b) Được liên hệ, thông báo với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà mình là công dân;

c) Được yêu cầu có người phiên dịch khi làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền;

d) Được yêu cầu cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét lại đối với quyết định xử phạt trục xuất theo quy định của pháp luật;

đ) Được thực hiện các chế độ quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh;

e) Được mang theo tài sản hợp pháp của mình ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

g) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người bị trục xuất:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định ghi trong quyết định xử phạt trục xuất, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này;

b) Xuất trình giấy tờ tùy thân theo yêu cầu của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự quản lý của cơ quan Công an trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

d) Nhanh chóng chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Hoàn thành các thủ tục cần thiết để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn ghi trong quyết định xử phạt trục xuất.

Điều 8. Trình tự, hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

1. Trình tự đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất:

a) Người thi hành công vụ phát hiện người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thuộc trường hợp áp dụng hình thức xử phạt trục xuất thì lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP và các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực;

b) Trong thời hạn quy định tại khoản 9 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, người lập biên bản vi phạm hành chính phải gửi các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm tới cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xảy ra hành vi vi phạm để lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất. Đối với trường hợp vi phạm do cơ quan ở trung ương, đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an phát hiện thì các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm được gửi đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm; nếu không đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt trục xuất thì phải thông báo ngay cho cơ quan phát hiện vi phạm biết; nếu đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt trục xuất thì hoàn thiện hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất gồm:

a) Tóm tắt lý lịch và hành vi vi phạm pháp luật của người bị đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

b) Biên bản vi phạm hành chính của người bị đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

c) Tài liệu, chứng cứ về hành vi vi phạm hành chính;

d) Tài liệu về các hình thức xử phạt vi phạm hành chính đã bị áp dụng (đối với trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm);

đ) Văn bản đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, trong đó nêu rõ hình thức xử phạt trục xuất là hình thức xử phạt chính hay hình thức xử phạt bổ sung đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Điều 9. Quyết định xử phạt trục xuất

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thiện hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện như sau:

a) Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh thì người có thẩm quyền nêu trên ra quyết định xử phạt trục xuất;

b) Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Công an cấp tỉnh thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, ra quyết định xử phạt trục xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính. Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh thì phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, ra quyết định xử phạt trục xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính.

2. Quyết định xử phạt trục xuất được lập theo Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Quyết định xử phạt trục xuất phải được gửi cho người bị trục xuất, các cơ quan, cá nhân liên quan để thi hành và phải được thông báo chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam theo quy định tại Điều 84 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 10. Thi hành quyết định xử phạt trục xuất

1. Cơ quan Công an, người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trục xuất chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất.

2. Việc gửi quyết định xử phạt trục xuất thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 17a Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Cá nhân là người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất phải chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hình thức xử phạt chính là phạt tiền và hình thức xử phạt bổ sung là trục xuất, thì phải tiến hành thủ tục tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP. Khi tiến hành thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nhưng đối tượng vi phạm không có tài sản hoặc không có khả năng tài chính thi hành hình thức phạt tiền trong quyết định xử phạt và cần đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thì được thi hành ngay hình thức xử phạt trục xuất và chấm dứt việc cưỡng chế sau khi thi hành xong hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 11. Hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất

1. Việc hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng phải cấp cứu hoặc đang điều trị bệnh không thể thực hiện được quyết định xử phạt trục xuất có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên;

b) Phải thực hiện nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này;

c) Người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất đồng thời là người bị buộc tội, đương sự trong vụ án mà cơ quan điều tra đang thụ lý;

d) Trường hợp do dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh hoặc nước tiếp nhận chưa đồng ý cho nhập cảnh.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt trục xuất có thẩm quyền hoãn thi hành quyết định này.

3. Khi điều kiện hoãn không còn thì quyết định xử phạt trục xuất được tiếp tục thi hành.

Điều 12. Hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

1. Hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, bao gồm:

a) Quyết định xử phạt trục xuất;

b) Hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

c) Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị trục xuất (nếu có);

d) Giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các nghĩa vụ khác (nếu có);

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm lập hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân.

Điều 13. Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. Trường hợp cần áp dụng biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật Xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trục xuất quy định tại Điều 6 Nghị định này quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

2. Người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất bị áp dụng biện pháp quản lý trong những trường hợp sau:

a) Khi có căn cứ cho rằng, nếu không áp dụng biện pháp cần thiết để quản lý thì người đó sẽ trốn tránh hoặc cản trở việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

b) Để ngăn chặn người đó tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất bao gồm:

a) Hạn chế việc đi lại của người bị quản lý;

b) Chỉ định chỗ ở của người bị quản lý;

c) Tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị quản lý.

4. Quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Số quyết định, địa danh, giờ, phút, ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Họ, tên, cấp bậc, chức vụ, cơ quan, đơn vị của người ra quyết định;

c) Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, số hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu của người bị áp dụng biện pháp quản lý (nếu có);

d) Biện pháp quản lý (ghi rõ biện pháp quản lý cụ thể);

đ) Hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp quản lý; thời hạn áp dụng biện pháp quản lý;

e) Phạm vi, địa điểm áp dụng biện pháp hạn chế đi lại (đối với biện pháp hạn chế việc đi lại của người bị quản lý);

g) Chỗ ở được chỉ định của người bị quản lý (đối với biện pháp chỉ định chỗ ở của người bị quản lý);

h) Lý do tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị quản lý (đối với biện pháp tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tuỳ thân khác thay hộ chiếu của người bị quản lý);

i) Họ, tên, chữ ký, dấu cơ quan của người ra quyết định;

k) Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định.

5. Trường hợp áp dụng biện pháp chỉ định chỗ ở của người bị quản lý, người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất được chỉ định lưu trú tại cơ sở lưu trú do Bộ Công an quản lý hoặc cơ sở lưu trú khác do Bộ Công an chỉ định. Việc áp dụng biện pháp chỉ định chỗ ở của người bị quản lý được thực hiện trong các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất:

a) Không có hộ chiếu hoặc các giấy tờ thay thế hộ chiếu, chưa có đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện việc trục xuất;

b) Không có nơi cư trú hoặc hết thời hạn cư trú;

c) Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc không chấp hành các biện pháp quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

d) Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chờ xuất cảnh;

đ) Có hành vi bỏ trốn, chuẩn bị bỏ trốn hoặc hành vi khác gây khó khăn cho việc thi hành quyết định trục xuất;

e) Mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của pháp luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm phải tổ chức cách ly y tế;

g) Người mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi;

h) Tự nguyện xin vào cơ sở lưu trú.

6. Không sử dụng nhà tạm giữ hoặc buồng tạm giữ người theo thủ tục hành chính, nhà tạm giữ hình sự, trại tạm giam, trại giam để quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

7. Khi chỉ định chỗ ở của người bị quản lý, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi đến cơ sở lưu trú bản sao hồ sơ của người bị quản lý gồm: quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, tóm tắt lý lịch và hành vi vi phạm pháp luật của người bị đề nghị quản lý.

Điều 14. Chế độ đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. Các chế độ lưu trú đối với người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất được thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 65/2020/NĐ-CP.

2. Các khoản chi chế độ đối với người lưu trú được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và Công an địa phương

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

a) Lập hồ sơ thi hành quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, bao gồm: quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất; bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ tùy thân khác thay thế hộ chiếu của người bị trục xuất; giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các nghĩa vụ khác (nếu có); các tài liệu khác có liên quan;

b) Gửi quyết định xử phạt trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này, gửi quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất và quyết định áp dụng biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật trong thời gian làm thủ tục trục xuất trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mà người đó là công dân; đồng thời, gửi một bản quyết định cho người bị trục xuất để thi hành;

c) Thu thập, tiếp nhận các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

d) Phối hợp với các cơ quan có liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trục xuất;

đ) Tổ chức trục xuất theo quyết định.

2. Trách nhiệm của Công an địa phương nơi lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất:

a) Lập hồ sơ thi hành quyết định xử phạt trục xuất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thu thập, tiếp nhận các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tổ chức thi hành quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

c) Quản lý đối tượng trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định tại Điều 13 Nghị định này;

d) Bàn giao đối tượng cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi được yêu cầu;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu trong việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trục xuất.

Chương III
TẠM GIỮ NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 16. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

2. Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy.

Điều 17. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Trong các trường hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này, những người có thẩm quyền quyết định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 123 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 18. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải được ghi cụ thể trong quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Điều 19. Giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính tiến hành lập biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính với tổ chức, cá nhân áp giải người vi phạm hành chính hoặc phân công cho người đang thi hành nhiệm vụ tiến hành lập biên bản bàn giao người có hành vi vi phạm hành chính theo Mẫu biên bản số 22 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Ngay sau khi lập biên bản bàn giao người có hành vi vi phạm hành chính, nếu xét thấy phải tạm giữ người vi phạm theo thủ tục hành chính, người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ra ngay quyết định tạm giữ.

Trường hợp không đủ căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải trả tự do ngay cho người đó và trả lại tư trang, tài sản, phương tiện, giấy tờ (nếu có) cho họ nếu các tư trang, tài sản, giấy tờ này không thuộc diện bị áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính phải được lập thành 02 bản và đọc lại cho mọi người tham gia ký biên bản cùng nghe; bên nhận giữ 01 bản, bên giao giữ 01 bản.

Điều 20. Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Trường hợp có đủ căn cứ tạm giữ người theo thủ tục hành chính quy định tại Điều 16 Nghị định này và xét thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ra ngay quyết định tạm giữ người.

2. Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính được lập theo Mẫu quyết định số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Khi có căn cứ cho rằng hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính có dấu hiệu tội phạm, người ra quyết định tạm giữ phải chuyển ngay hồ sơ liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm và người bị tạm giữ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để giải quyết theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trong mọi trường hợp, việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc tạm giữ người không có quyết định bằng văn bản.

Điều 21. Kéo dài thời gian tạm giữ

1. Trường hợp cần kéo dài thời gian tạm giữ theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì trước khi hết thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính ghi trong quyết định, người có thẩm quyền tạm giữ ra quyết định kéo dài thời gian tạm giữ.

2. Quyết định kéo dài thời gian tạm giữ được lập theo Mẫu quyết định số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Quyết định kéo dài thời gian tạm giữ được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho người bị tạm giữ, 01 bản lưu vào hồ sơ tạm giữ.

Điều 22. Hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

1. Việc hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính được thực hiện khi:

a) Người bị tạm giữ bị bệnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

b) Có căn cứ cho rằng hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ hành chính theo thủ tục hành chính có dấu hiệu của tội phạm;

c) Các căn cứ để tạm giữ người theo thủ tục hành chính đã chấm dứt nhưng chưa hết thời hạn tạm giữ ghi trong quyết định tạm giữ.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ phải ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với người bị tạm giữ. Quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho người bị tạm giữ, 01 bản lưu hồ sơ.

3. Quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được lập theo Mẫu quyết định số 29 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

4. Quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải được ghi vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính và có chữ ký xác nhận của người được hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ. Trường hợp người được hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ từ chối ký xác nhận thì người ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải lập biên bản hoặc phân công cho người đang trực tiếp thi hành nhiệm vụ tạm giữ người theo thủ tục hành chính lập biên bản và ghi rõ lý do vào biên bản. Biên bản phải có chữ ký của người chứng kiến (nếu có), người lập biên bản và người ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

5. Người ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ phải chuyển hồ sơ và bàn giao người bị tạm giữ cùng tang vật, phương tiện vi phạm (nếu có) cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 23. Nơi tạm giữ

1. Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được thiết kế, xây dựng kiên cố, phải có khóa cửa bên ngoài, đủ ánh sáng, thông thoáng, bảo đảm vệ sinh, bảo đảm cho công tác quản lý và an toàn phòng cháy, chữa cháy, thuận tiện cho việc trông coi, bảo vệ. Người bị tạm giữ qua đêm phải được bố trí giường nằm và phải có chiếu, chăn, màn; chỗ nằm tối thiểu cho mỗi người là 2 m^2.

3. Người bị tạm giữ là trẻ em được tạm giữ tại buồng tạm giữ riêng, tách biệt với người đã thành niên.

Điều 24. Thông báo quyết định tạm giữ

1. Việc thông báo quyết định tạm giữ người được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp không thông báo được thì phải báo cho người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính biết và ghi rõ lý do vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính.

2. Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính là người nước ngoài thì người ra quyết định tạm giữ phải báo cáo ngay với thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp trên biết để gửi ngay văn bản đến Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người đó là công dân biết; phối hợp với Bộ Ngoại giao thu xếp cho đại diện của cơ quan lãnh sự hoặc đại diện cơ quan ngoại giao của nước đó thăm gặp lãnh sự nếu có yêu cầu và phối hợp xử lý các vấn đề đối ngoại khác có liên quan.

Điều 25. Tiếp nhận người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

Khi tiếp nhận người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính, người được giao nhiệm vụ tiếp nhận và quản lý người bị tạm giữ có trách nhiệm:

1. Kiểm tra, đối chiếu quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính với người bị tạm giữ hành chính.

2. Kiểm tra, ghi nhận tình trạng sức khỏe của người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

3. Kiểm tra tư trang, đồ vật của người bị tạm giữ được phép mang theo; phổ biến quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ; nội quy nơi tạm giữ và những quy định khác có liên quan.

4. Vào sổ theo dõi người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Điều 26. Quản lý người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

1. Người được giao nhiệm vụ quản lý người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính có trách nhiệm thường xuyên giám sát, bảo vệ, quản lý chặt chẽ người bị tạm giữ, bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự tại nơi tạm giữ, không để người bị tạm giữ bỏ trốn, tự gây thương tích.

2. Trường hợp phát hiện thấy người bị tạm giữ có thương tích, có biểu hiện bất thường về tâm lý, sức khỏe, hành vi, người được giao nhiệm vụ quản lý phải lập biên bản về tình trạng của người bị tạm giữ và báo cáo ngay cho người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ hoặc người đứng đầu cơ sở tạm giữ để kịp thời tổ chức khám bệnh, chữa bệnh và có biện pháp xử lý phù hợp.

3. Trường hợp phát hiện những tình tiết có liên quan đến vụ việc vi phạm hoặc phát hiện người bị tạm giữ cất giấu vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tang vật, phương tiện vi phạm thì phải lập biên bản về việc phát hiện những tình tiết liên quan và biên bản tạm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đó.

4. Tư trang, tài sản của người bị tạm giữ phải được ký gửi tại nơi tạm giữ. Việc giao, nhận tư trang tài sản ký gửi phải được ghi đầy đủ, cụ thể vào sổ theo dõi tạm giữ người theo thủ tục hành chính và phải có xác nhận của người bị tạm giữ.

5. Trường hợp tư trang, tài sản ký gửi có số lượng nhiều hoặc có giá trị lớn thì cán bộ được giao trách nhiệm quản lý phải lập biên bản ký gửi tư trang, tài sản, trong đó phải ghi đầy đủ, cụ thể số lượng, chủng loại, ký hiệu, hình thức, tình trạng đồ vật và các vấn đề khác có liên quan. Biên bản ký gửi tài sản phải được lập thành 02 bản, có chữ ký xác nhận của người bị tạm giữ, chữ ký của người nhận bảo quản tài sản và giao cho mỗi bên 01 bản.

6. Khi hết thời hạn tạm giữ hoặc người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chuyển đi nơi khác, người bị tạm giữ được nhận lại đầy đủ tư trang, tài sản đã ký gửi. Trường hợp phát hiện tư trang, tài sản ký gửi bị mất mát, hư hỏng thì người bị tạm giữ có quyền yêu cầu cơ quan tạm giữ có trách nhiệm bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ

1. Người bị tạm giữ có quyền:

a) Được thông báo về việc bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Được biết lý do bị tạm giữ, thời hạn bị tạm giữ, địa điểm bị tạm giữ; khiếu nại về việc bị tạm giữ;

c) Yêu cầu người ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính thông báo quyết định tạm giữ cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập biết việc mình bị tạm giữ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

d) Được liên hệ, tiếp cận với luật sư hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý;

đ) Được bảo đảm chế độ ăn uống theo quy định tại Điều 28 Nghị định này;

e) Được điều trị, chăm sóc y tế khi bị bệnh theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Người bị tạm giữ có nghĩa vụ:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định tạm giữ, nội quy, quy định của nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Tuân thủ yêu cầu, mệnh lệnh của người ra quyết định tạm giữ và người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ nơi tạm giữ;

c) Không được đưa vào nơi tạm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị điện tử có chức năng thu phát sóng, văn hóa phẩm độc hại, rượu, bia và các chất gây nghiện khác hoặc các vật dụng có thể ảnh hưởng đến trật tự, an toàn nơi tạm giữ.

Điều 28. Chế độ ăn uống của người bị tạm giữ

1. Trường hợp người bị tạm giữ hoặc gia đình của người đó không thể tự đảm bảo được thì cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính có trách nhiệm bảo đảm chế độ ăn uống cho người bị tạm giữ theo tiêu chuẩn định lượng mỗi người một ngày là 0,6 kg gạo

tẻ thường; 0,2 kg thịt lợn; 0,5 kg rau; 02 lít nước uống được đun sôi để nguội; nước mắm, muối, gia vị khác và chất đốt phù hợp. Chế độ này do ngân sách nhà nước cấp và được quy ra tiền theo thời giá thị trường ở từng địa phương trong từng thời điểm.

2. Chế độ đối với người bị tạm giữ trong các ngày lễ, Tết được thực hiện như sau:

a) Vào những ngày Tết âm lịch, người bị tạm giữ được ăn thêm nhưng mức ăn (bao gồm cả ăn thêm) không quá 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường;

b) Vào ngày Tết dương lịch và những ngày lễ, người bị tạm giữ được ăn thêm, nhưng mức ăn (bao gồm cả ăn thêm) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày ăn ngày thường;

c) Cơ quan nơi tạm giữ có thể hoán đổi định lượng ăn nêu trên cho phù hợp với thực tế, văn hoá, tôn giáo và khẩu vị của người bị tạm giữ để bảo đảm người bị tạm giữ được ăn hết tiêu chuẩn.

3. Cơ quan, đơn vị có chức năng tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải mở sổ sách để theo dõi việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện chế độ ăn uống của người bị tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý trường hợp người bị tạm giữ bị bệnh hoặc chết trong thời gian tạm giữ

1. Xử lý đối với người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính bị bệnh:

a) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính mà bị bệnh trong thời gian tạm giữ thì được điều trị tại chỗ;

b) Trường hợp tình trạng bệnh cần cấp cứu thì cơ quan, đơn vị và người quản lý trực tiếp người bị tạm giữ có trách nhiệm đưa họ đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gần nhất để điều trị, đồng thời thông báo ngay cho gia đình, thân nhân của họ biết để chăm sóc;

c) Trường hợp gia đình, thân nhân của người bị tạm giữ có đơn đề nghị đưa người đó về nhà để chăm sóc và xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ thì người có thẩm quyền tạm giữ có thể quyết định hủy bỏ việc tạm giữ theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;

d) Trường hợp người bị tạm giữ không có nơi cư trú nhất định hoặc gia đình, thân nhân của người đó ở xa, không kịp thời đến nơi tạm giữ để chăm sóc thì cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính trực tiếp chịu trách nhiệm chăm sóc người bị tạm giữ.

2. Xử lý đối với trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chết trong thời gian tạm giữ:

a) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính mà chết trong thời gian bị tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ phải báo ngay cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời, lập biên bản về việc người bị tạm giữ chết, tiến hành bảo vệ hiện trường theo quy định và thông báo ngay cho gia đình, thân nhân của người đó biết; gia đình người bị tạm giữ có trách nhiệm mai táng người đó;

b) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chết mà không có gia đình, thân nhân thì việc mai táng do cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ phối hợp với chính quyền địa phương nơi tạm giữ giải quyết; kinh phí mai táng trong trường hợp này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chết là người nước ngoài thì người ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền cấp trên biết để thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phối hợp với cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị tạm giữ là công dân để phối hợp giải quyết.

3. Biên bản về việc người tạm giữ theo thủ tục hành chính chết trong thời gian tạm giữ bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Họ tên người bị tạm giữ; ngày, tháng, năm sinh của người bị tạm giữ;

b) Số định danh cá nhân, số hộ chiếu hoặc các giấy tờ cá nhân có liên quan;

c) Địa điểm tạm giữ;

d) Tình trạng sức khỏe của người tạm giữ khi tiếp nhận;

đ) Quá trình quản lý người tạm giữ từ khi tiếp nhận tới khi người bị tạm giữ chết;

e) Lý do người tạm giữ chết.

Chương IV
ÁP GIẢI NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 30. Áp giải người vi phạm

1. Người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền mà không phải do trở ngại khách quan hoặc trường hợp bất khả kháng thì bị áp giải trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Đưa vào hoặc đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 124 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ quy định tại Điều 31 Nghị định này thực hiện việc áp giải người vi phạm.

Điều 31. Thực hiện việc áp giải

Những người sau đây đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính:

1. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ của lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, cơ quan Thuế, Quản lý thị trường, Cơ quan thanh tra, thi hành án dân sự, Kiểm ngư, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thuỷ.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 32. Thủ tục áp giải người vi phạm

1. Trước khi áp giải người vi phạm, người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải giải thích cho người bị áp giải về quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình bị áp giải theo quy định của pháp luật, giải đáp thắc mắc của người bị áp giải.

2. Trong quá trình áp giải, phải bảo đảm an toàn cho người đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải và người bị áp giải. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ khi áp dụng biện pháp áp giải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

3. Người đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải phải giám sát, quản lý chặt chẽ người bị áp giải, cảnh giác, chủ động, kịp thời xử lý những tình huống phức tạp xảy ra trong quá trình áp giải; không được tùy tiện giải quyết các yêu cầu của người bị áp giải trong khi đang tiến hành áp giải.

Điều 33. Giao, nhận người bị áp giải

1. Việc bàn giao người bị áp giải phải được ghi nhận bằng biên bản giao người bị áp giải theo Mẫu biên bản số 22 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm khi đến địa điểm thực hiện áp giải phải mời đại diện chính quyền địa phương nơi người bị áp giải cư trú hoặc đang bị quản lý, đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị áp giải làm việc, học tập và người chứng kiến.

3. Người tiếp nhận người bị áp giải phải tiến hành kiểm tra, đối chiếu ảnh, giấy tờ tùy thân, xác định đúng người vi phạm bị áp giải theo thủ tục hành chính.

Điều 34. Xử lý một số tình huống trong quá trình áp giải người vi phạm

1. Trường hợp người bị áp giải là người chưa thành niên hoặc có hành vi chống đối, chửi bới, lăng mạ nhưng không tấn công bằng vũ lực thì người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải có trách nhiệm giải thích cho người bị áp giải hiểu rõ quy định của pháp luật, yêu cầu người vi phạm chấp hành; trường hợp người bị áp giải có hành vi tấn công bằng vũ lực, người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải có quyền sử dụng vũ lực, trói, khóa tay, chân, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để khống chế, vô hiệu hóa hành vi chống đối của người bị áp giải.

2. Trường hợp người vi phạm bị áp giải bỏ trốn thì người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải yêu cầu, những người có mặt phối hợp bắt giữ; trường hợp không bắt giữ ngay được đối tượng thì phải kịp thời báo cáo cho thủ trưởng đơn vị và liên hệ với chính quyền địa phương nơi xảy ra vụ việc để có phương án truy tìm người vi phạm bỏ trốn; đồng thời, lập biên bản về việc người bị áp giải bỏ trốn, có chữ ký của người chứng kiến; nếu không có người chứng kiến phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3. Trường hợp người bị áp giải bị phát bệnh đột xuất cần cấp cứu kịp thời thì người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải nhanh chóng đưa vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gần nhất. Việc áp giải hoặc đưa lên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên để tiếp tục chữa trị phải có xác nhận bằng văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về tình trạng sức khỏe của người bị áp giải và người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải báo cáo ngay cho chỉ huy trực tiếp biết. Trong thời gian cấp cứu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải có kế hoạch tổ chức canh giữ, giám sát chặt chẽ người vi phạm, không để người vi phạm bỏ trốn hoặc tự do tiếp xúc với người khác.

4. Trường hợp người bị áp giải chết thì phải đưa vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gần nhất và báo cáo ngay thủ trưởng đơn vị, cơ quan điều tra và viện kiểm sát nơi xảy ra vụ việc biết để tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Mọi trường hợp áp giải người vi phạm đều phải được chuẩn bị các điều kiện cần thiết liên hệ trước với chính quyền địa phương nơi dẫn giải người vi phạm đến.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thi hành việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thực hiện việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và lập, đăng ký, quản lý hồ sơ theo quy định về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân; quản lý đối tượng là người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất; tổ chức trục xuất theo quyết định; bàn giao đối tượng bị trục xuất cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi được yêu cầu; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trục xuất.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất.

4. Thống kê về việc áp dụng, tổ chức thi hành quyết định trục xuất.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Giải quyết các thủ tục đối ngoại liên quan đến việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất và các thủ tục khác có liên quan đối với trường hợp người bị tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính là người nước ngoài.

2. Trao đổi, cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người vi phạm là công dân trong trường hợp người đó bị áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất hoặc của nước mà người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam.

3. Chỉ đạo cơ quan ngoại vụ các tỉnh, thành phố phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người vi phạm là công dân bị tạm giữ hành chính, bị trục xuất (trong trường hợp người vi phạm chết) để giải quyết.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Bảo đảm kinh phí thường xuyên cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Xây dựng, bố trí kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện đầu tư, xây dựng mới và sửa chữa nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính và các cơ sở lưu trú Bộ Công an quản lý.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng trực thuộc tổ chức thực hiện việc áp giải người, tạm giữ người vi phạm theo thủ tục hành chính theo đúng quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành trong việc thực hiện và trao đổi thông tin liên quan đến việc trục xuất, áp giải người, tạm giữ người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Y tế

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và giám định y khoa theo quy định của pháp luật đối với người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương trong việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 41. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp, cộng tác với cơ quan chức năng thực hiện việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và thay thế Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

2. Bãi bỏ Điều 66 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình.

3. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 47 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau:

"4. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hình thức xử phạt chính là phạt tiền và hình thức xử phạt bổ sung là trục xuất mà đối tượng vi phạm không có tài sản hoặc không có khả năng tài chính thi hành hình thức phạt tiền trong quyết định xử phạt nhưng cần đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và đã thi hành hình thức xử phạt trục xuất thì việc chấm dứt cưỡng chế thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.".

Điều 43. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

1. Quyết định xử phạt trục xuất, quyết định áp dụng biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính, quyết định kéo dài thời gian tạm giữ, quyết định huỷ bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được ban hành theo quy định của Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết hiệu lực.

2. Đối với các hồ sơ vụ việc cơ quan, người có thẩm quyền đang thụ lý mà chưa ban hành quyết định quy định tại khoản 1 Điều này thì căn cứ quy định tại Nghị định này để xem xét, ban hành quyết định đó.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công an giúp Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hoà Bình